



GLOBALMIND
CAPITAL

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN GLOBALMIND CAPITAL

(TÊN CŨ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

MỤC LỤC

TỔNG QUAN GMC	03
Thông tin khái quát	03
Quá trình hình thành và phát triển	04
Định hướng phát triển đến năm 2020	05
Chính sách quản lý rủi ro	05
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	07
Tổ chức và nhân sự	07
Cơ cấu cổ đông	09
Tình hình tài chính	10
Chính sách liên quan đến người lao động	11
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	13
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)	14
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	16

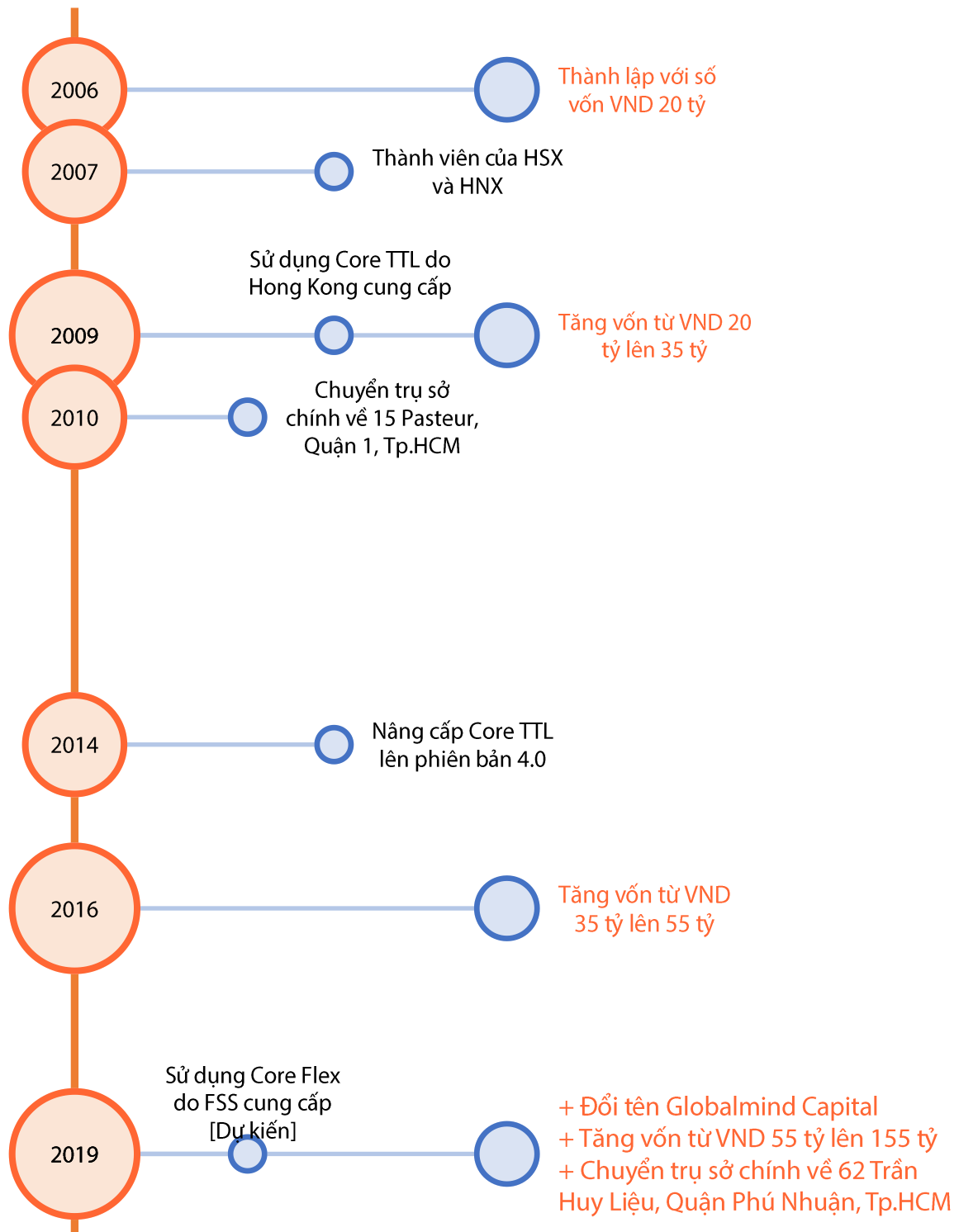


TỔNG QUAN GMC

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch hiện nay	CTCP Chứng Khoán Globalmind Capital (GMC)
Tên giao dịch tại ngày 31/12/2018	CTCP Chứng Khoán Hoàng Gia (ROSE)
Giấy phép thành lập và hoạt động	51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 18/GPĐC-UBCK ngày 25/03/2019 về việc tăng vốn điều lệ.
Vốn điều lệ hiện nay	VND 155.000.000.000 (từ ngày 25/03/2019)
Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2018	VND 55.000.000.000
Địa chỉ trụ sở chính	62 Trần Huy Liệu, phường 12, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện Thoại	(028) 7102 9898
Fax	(028) 3999 1198
Website	www.rose.com.vn
Hoạt động kinh doanh chính	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

2. Quá trình hình thành và phát triển



3. Định hướng phát triển đến năm 2020

- GMC được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư tài chính, chứng khoán, với mục tiêu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; mang lại cổ tức cao cho cổ đông và tuân thủ các quy định của Nhà nước.
- Xây dựng đội ngũ nhân viên năng động và chuyên nghiệp, đảm bảo các nhân viên tác nghiệp chuẩn xác, nhanh chóng và trách nhiệm về công việc đang phụ trách. Đây là yếu tố quan trọng nhất để quyết định sự thành công của GMC.
- Xây dựng và mở rộng đối tượng khách hàng: tập trung vào đối tượng khách hàng là nhà đầu tư cá nhân, các tổ chức trong và ngoài nước với tiêu chí lấy chất lượng phục vụ làm yếu tố tạo nên sự khác biệt. Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng theo quy định của Nhà nước để thu hút khách hàng.

4. Chính sách quản lý rủi ro

- *Rủi ro hoạt động*

Rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống, lỗi quy trình nghiệp vụ, lỗi do con người trong quá trình tác nghiệp hoặc rủi ro do thiếu vốn kinh doanh hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Để phòng tránh các rủi ro này, GMC thường xuyên xây dựng quy chế rà soát, kiểm soát chéo giữa các bộ phận với nhau, xây dựng phương án dự phòng cho các tình huống khẩn cấp, hệ thống dự phòng kỹ thuật, tổ chức đào tạo chuyên môn cho toàn hệ thống.

- *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. GMC có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của GMC. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro GMC gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

GMC giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

- *Rủi ro pháp lý*

Rủi ro pháp lý là rủi ro GMC vi phạm các quy định hiện hành, dẫn tới việc thực hiện sai và có thể xảy ra tranh chấp, kiện tụng.

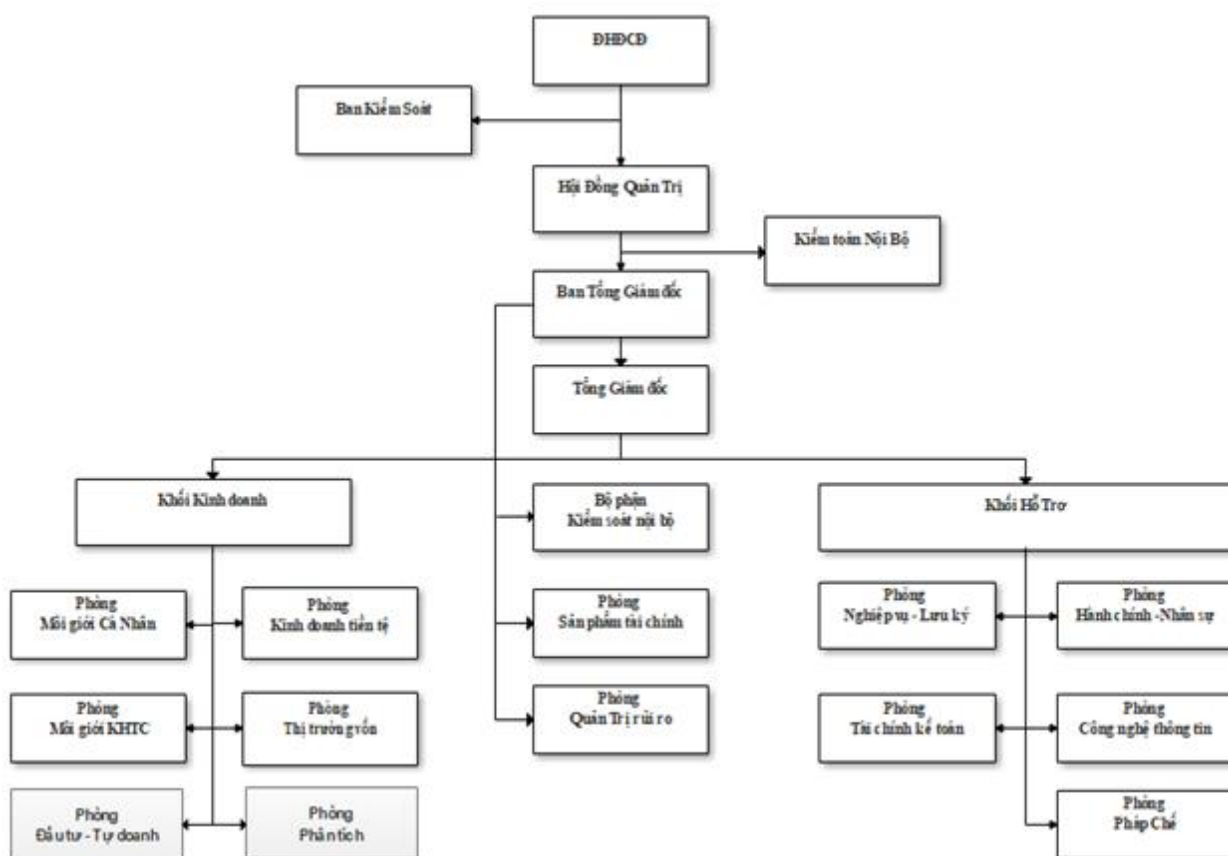
Việc tuân thủ các quy định hiện hành được Ban điều hành và Bộ phận Pháp chế giám sát thường xuyên, liên tục cập nhật các quy định do Nhà nước ban hành để có các hướng dẫn cụ thể cho toàn hệ thống tuân thủ thực hiện.



I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



BAN ĐIỀU HÀNH

Ông TIỀN VĨ DIỆP – TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày bổ nhiệm	27/09/2018
Tuổi	29 tuổi
Học vấn	Cử nhân Tài chính Ngân hàng
Kinh nghiệm làm việc	
2018 – nay	Tổng Giám đốc, CTCP Chứng khoán GMC
2013 – 2018	Chuyên viên Môi giới, CTCP Chứng Khoán GMC
2012 – 2013	Chuyên viên Phân tích đầu tư tài chính, CTCP Đầu Tư Thành Thành Công
Số cổ phần nắm giữ: 0.	

Bà NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KHỐI KINH DOANH

Ngày bổ nhiệm	20/12/2018
Tuổi	42 tuổi
Học vấn	Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh và Cử nhân Tài Chính Ngân Hàng
Kinh nghiệm làm việc	
2018 – nay	Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh, CTCP Chứng khoán GMC Giám đốc Nguồn vốn
2015 – 2018	Giám Đốc Nguồn Vốn, CTCP Chứng Khoán VNDirect
2013 – 2015	Giám Đốc Vận Hành Nguồn Vốn, Ngân hàng Techcombank
2012 – 2013	Giám Đốc Nguồn Vốn, Ngân hàng OCB
Số cổ phần nắm giữ: 0.	

Ông TRƯƠNG HUY BÌNH – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày bổ nhiệm	01/06/2018
Tuổi	33 tuổi
Học vấn	Cử nhân Kế toán Kiểm toán
Kinh nghiệm làm việc	
2018 – nay	Kế toán trưởng, CTCP Chứng khoán GMC
2017 – 2018	Kế toán tổng hợp, Aguetant Asia Pacific
2016 – 2017	Kiểm toán nội bộ, CTCP Chứng Khoán HSC
Số cổ phần nắm giữ: 0.	

2. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

CỔ PHẦN – CỔ ĐÔNG

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và đã phát hành	5.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và tự do chuyển nhượng	5.500.000
Cổ phiếu quỹ	0
Cơ cấu cổ đông	
Số lượng cổ đông	4
Số lượng cổ đông lớn (sở hữu từ 5% số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết trở lên)	4
Cổ đông cá nhân	100%
Cổ đông trong nước	100%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2018, GMC không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 25/3/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, GMC đã tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ đồng lên thành 155 tỷ đồng.

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu	2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và đã phát hành	15.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và tự do chuyển nhượng	15.500.000
Cổ phiếu quỹ	0
Cơ cấu cổ đông	
Số lượng cổ đông	4
Số lượng cổ đông lớn	1
Cổ đông cá nhân	100%
Cổ đông trong nước	100%

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TRIỆU VND)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% 2018 / 2017
Tổng giá trị tài sản	36.627	36.264	101%
Vốn điều lệ	55.000	55.000	282%
Doanh thu hoạt động	17.245	4.300	401%
Kết quả hoạt động	(2.064)	(1.401)	-147%
Lợi nhuận khác	2.298	133	1.728%
Lợi nhuận trước thuế	234	(1.268)	642%
Lợi nhuận sau thuế	234	(1.268)	642%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	% 2018 / 2017
Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	80.83	117.46	69%
Tổng nợ / Tổng tài sản	1.09%	0.75%	145%
Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	1.10%	0.75%	147%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu hoạt động	1.36%	-	-
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	0.65%	-	-
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0.64%	-	-
Tỷ lệ an toàn vốn	231%	244%	95%

4. CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

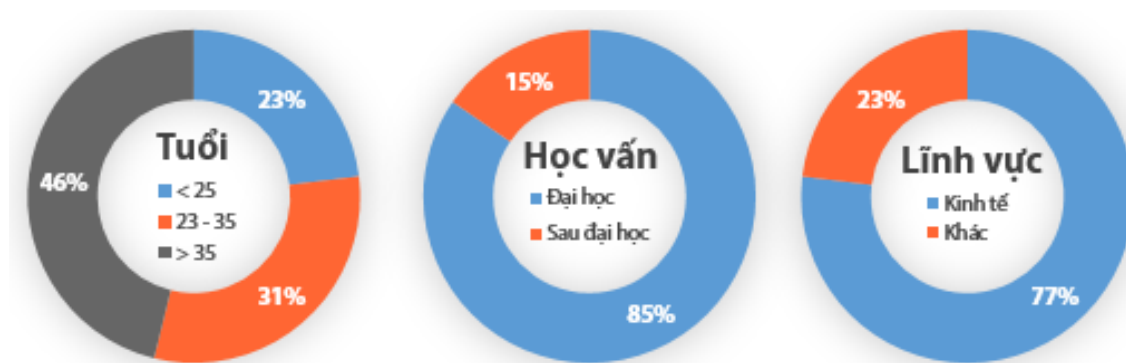
THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN GMC

Chỉ tiêu (VND)	Năm 2018	Năm 2017
Lương	2.268.680.427	1.757.948.882
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	168.673.560	289.001.850
Thưởng	174.000.000	97.123.000
Tổng chi phí lương	2.611.353.987	2.144.073.732
Số lượng nhân viên tại ngày 31/12	12	8
Thu nhập trung bình của người lao động (VND / tháng)	18.335.731	13.598.687

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

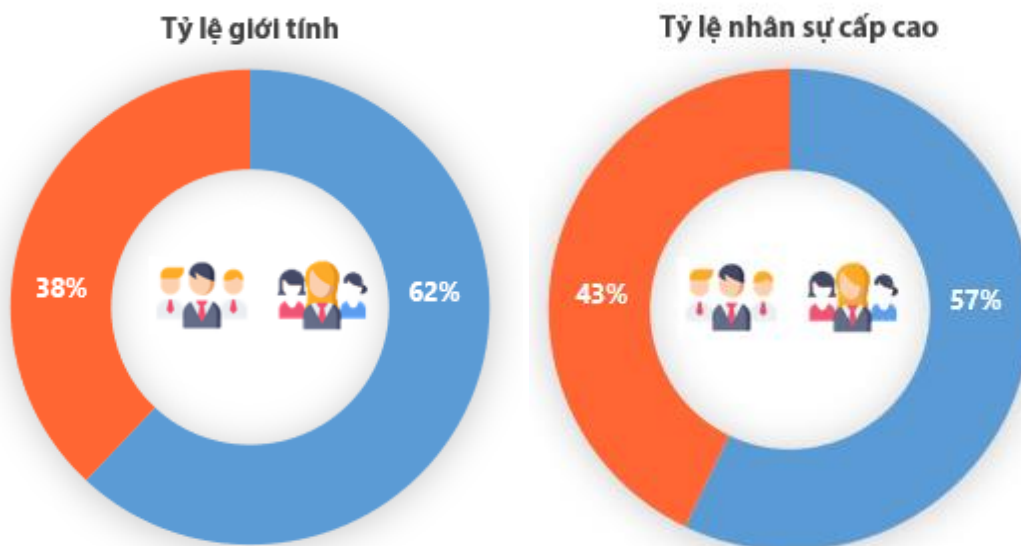
Giáo dục và đào tạo có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực và kỹ năng cho nhân viên để thiết lập một nền tảng vững chắc cho kế hoạch tăng trưởng trong dài hạn của GMC. GMC luôn khuyến khích, chủ động tạo điều kiện và hỗ trợ tài chính cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo các chứng chỉ hành nghề chứng khoán để giúp nhân viên cải thiện các kỹ năng và nâng cao năng lực.

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN



100% nhân viên của GMC có trình độ đại học trở lên. Tỷ lệ cao này giúp GMC luôn duy trì được một tiêu chuẩn làm việc với chất lượng cao và đồng nhất trong tất cả các sản phẩm và dịch vụ tài chính cung cấp cho khách hàng.

Môi trường làm việc tại GMC là sự kết hợp đồng đều giữa các thành viên giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng và các thành viên trẻ, nằm trong độ tuổi từ 23 đến 35, là độ tuổi năng động với khả năng làm việc linh hoạt, thích ứng và học hỏi cao. Điều này giúp duy trì hoạt động của GMC luôn thông suốt, có chất lượng và đảm bảo tính kế thừa.



GMC khuyến khích tôn trọng bình đẳng giới trong môi trường làm việc của GMC, đặc biệt là việc đề cao vai trò lãnh đạo và tầm quan trọng của phụ nữ trên thị trường tài chính Việt Nam.

II. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và tình hình GMC nói riêng, Ban giám đốc đã có những đóng góp tích cực trong các hoạt động của GMC, từng bước cải thiện các khó khăn và đã đạt được một số kết quả tích cực.

- Xử lý các tổn động trong công tác quản lý điều hành.
- Tỷ lệ an toàn tài chính được giữ vững ở mức an toàn theo quy định của Nhà nước.
- Tăng cường thể mạnh trong lĩnh vực môi giới và tư vấn, từng bước nâng cao tỷ lệ doanh thu các mảng này và hướng đến mục tiêu có lợi nhuận trong năm 2019.

2. KẾ HOẠCH NĂM 2019

- Thay đổi mô hình tổ chức cho phù hợp với quản trị hiện đại của thị trường chứng khoán.
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro nhằm mục đích đưa hoạt động Môi giới theo hướng an toàn, bền vững.
- Phát triển đội ngũ Môi giới có kỹ năng và kiến thức ngày càng cao, đáp ứng tốt hơn với nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.
- Nâng cao công tác đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự theo hướng chuyên nghiệp, chuyên môn hóa.
- Mở rộng các sản phẩm tài chính cho khách hàng.
- Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và các tiện ích giao dịch trực tuyến.
- Tiếp tục chuẩn hóa và hoàn thiện công tác quản trị công ty (corporate governance), tăng cường các công tác kiểm toán, kiểm soát nội bộ và tuân thủ.

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

1. VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA GMC

- GMC đã thực hiện tốt các nghĩa vụ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, nộp Báo cáo đúng hạn cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và các Sở Giao Dịch, đảm bảo việc tuân thủ pháp luật liên quan đến chứng khoán.
- Đội ngũ nhân viên GMC đặt tiêu chí phục vụ khách hàng lên hàng đầu, nhiệt tình tư vấn và quản lý danh mục khách hàng, bảo vệ cho nhà đầu tư không thất thoát tài sản và phòng chống các hành vi gian lận trong chứng khoán.
- Hội đồng quản trị thường xuyên có những ý kiến, tư vấn cho Ban điều hành, góp phần hỗ trợ công tác định hướng, đưa ra các quyết định đúng và kịp thời, mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh tích cực cho GMC.
- Bước đầu hình thành và xây dựng văn hóa công ty, coi trọng con người và sự phát triển nghề nghiệp của đội ngũ nhân lực; tổ chức nhiều hoạt động tập thể phong phú nhằm gia tăng sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau giữa các thành viên trong nội bộ GMC, làm tiền đề cho sự phát triển bền vững của GMC.

2. VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ban Tổng Giám đốc chú trọng các hoạt động giám sát thường xuyên sự tuân thủ các quy định của Nhà nước và các quy định nội bộ của GMC. Từ đó, đề ra các biện pháp khắc phục những điểm yếu, lỗ hổng trong các quy trình hoạt động, nâng cao hiệu quả làm việc của GMC.
- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018: các kế hoạch, định hướng được nhất trí thông qua với sự đồng thuận cao.
- Xây dựng mô hình tổ chức, phân bổ chức năng, nhiệm vụ của từng Phòng Ban trong công ty rõ ràng và minh bạch.
- Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống Báo cáo tài chính và Báo cáo quản trị nhằm hỗ trợ ngày càng tốt hơn cho công tác quản lý điều hành của GMC.
- Ban hành các Quy trình, Quy chế, Quy định được áp dụng trong toàn hệ thống GMC, nhằm kiện toàn hệ thống giám sát, kiểm soát nội bộ của GMC.

3. KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT TRONG NĂM 2019

- Tăng vốn điều lệ lên 305 tỷ đồng.
- Nộp hồ sơ lên Ủy Ban Chứng Khoán về việc cấp bổ sung thêm các nghiệp vụ giao dịch ký quỹ và tự doanh.
- Mở rộng hoạt động môi giới và các dịch vụ tài chính kèm theo; nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển các sản phẩm và tiện ích mới theo hướng đa dạng hóa và hiện đại hóa, đặc biệt là về phương diện công nghệ.
- Chú trọng công tác tìm kiếm, phát triển mạng lưới khách hàng, gia tăng sự hiện diện của thương hiệu GMC và nâng cao thị phần của GMC trên thị trường chứng khoán.
- Xây dựng các Quy trình, quy chế, quy định nhằm chuẩn hóa các mặt hoạt động của GMC.
- Xây dựng, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự cả về mặt số lượng và chất lượng.
- Xây dựng chính sách KPIs, phân bổ kế hoạch cho từng nhân viên và đánh giá đúng năng lực để có cơ chế đào tạo, khuyến khích phù hợp.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả giám sát, kiểm soát nội bộ trong tất cả các mặt hoạt động của GMC.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động	
51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 18/GPĐC-UBCK ngày 25/03/2019 về việc tăng vốn điều lệ.	
Hội đồng quản trị	
Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Nhật Thanh	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 10/10/2018)
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Trang	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	
Ông Tiền Vĩ Diệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc
Đại diện theo pháp luật	
Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty kiểm toán	
Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC)	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị



ÔNG THÁI VĂN CHUYỀN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 19 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH
Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN


LÊ HÙNG DŨNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32,253,460,017	31,822,779,769
Tài sản tài chính	110		32,133,776,430	31,726,863,993
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	21,060,325,056	26,865,115,915
Tiền	111.1		9,060,325,056	765,115,915
Các khoản tương đương tiền	111.2		12,000,000,000	26,100,000,000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3	4,252,590	2,907,000
Các khoản cho vay	114	V.3	6,521,189,771	740,991,779
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.4	(6,521,189,771)	(740,991,779)
Các khoản phải thu	117	V.5	-	253,000,000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	253,000,000
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	253,000,000
Trả trước cho người bán	118	V.6	2,365,302,784	717,331,654
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5	11,203,896,000	9,041,785,295
Các khoản phải thu khác	122		-	14,509,425
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	123	V.7	(2,500,000,000)	(5,167,785,296)
Tài sản ngắn hạn khác	130		119,683,587	95,915,776
Tạm ứng	131		5,068,129	14,903,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.8	114,615,458	78,012,776
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	3,000,000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,373,479,956	4,441,562,769
Tài sản cố định	220		2,125,532,760	2,496,592,320
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,837,707,466	1,708,280,428
Nguyên giá	222		5,237,877,411	5,352,280,525
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3,400,169,945)	(3,644,000,097)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	287,825,294	788,311,892
Nguyên giá	228		5,183,631,619	6,360,459,826
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(4,895,806,325)	(5,572,147,934)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.8	-	151,752,100
Tài sản dài hạn khác	250		2,247,947,196	1,793,218,349
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.11	918,793,548	708,793,548
Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8	253,843,782	30,318,869
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.11	1,075,309,866	1,054,105,932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36,626,939,973	36,264,342,538
NỢ PHẢI TRẢ	300		399,408,157	271,020,718
Nợ phải trả ngắn hạn	310		399,408,157	271,020,718
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		19,357,478	-
Phải trả người bán ngắn hạn	320		41,522,786	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	256,887,548	197,539,542
Phải trả người lao động	323		-	6,886,195
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	14,561,355
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	81,640,345	52,033,626
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36,227,531,816	35,993,321,820
Vốn chủ sở hữu	410	V.14	36,227,531,816	35,993,321,820
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,000,000,000	55,000,000,000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		55,000,000,000	55,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		55,000,000,000	55,000,000,000
Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối	417		(18,772,468,184)	(19,006,678,180)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(18,772,468,184)	(19,006,678,180)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		36,626,939,973	36,264,342,538

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		5,500,000	5,500,000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.15	2,360,000	1,940,000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		2,360,000	1,940,000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.16	227,350,030,000	41,785,290,000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		102,861,820,000	41,292,190,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		13,000,000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		120,762,610,000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,712,600,000	493,100,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.17	21,270,000	826,790,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		21,270,000	826,790,000
Tiền gửi của khách hàng	026	V.18; 19	38,137,320,850	2,338,053,536
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.18	6,682,720,850	2,142,664,636
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	V.18	31,454,600,000	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		31,454,600,000	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.19	-	182,027,750
Tiền gửi của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	030.1	V.18	-	13,361,150
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.20	38,137,320,850	2,142,664,636
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		33,709,450,579	2,142,664,636
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4,427,870,271	-
Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	13,361,150
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.21	-	182,027,750

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	78,200	800,073,100
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>		-	<i>800,073,100</i>
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>78,200</i>	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2	1,369,118,919	1,403,478,263
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.3	9,091,475,242	428,206,403
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	VI.3	-	281,818,182
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.3	56,732,715	21,998,946
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.3	6,727,272,727	1,364,246,910
Doanh thu hoạt động khác	11	VI.3	163,638	-
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG	20		17,244,841,441	4,299,821,804
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.4	6,519,844,181	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.4	3,286,976,089	1,530,566,202
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	158,049,922
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.4	645,909,730	196,022,718
Chi chi hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.4	4,222,785,417	76,222,224
Chi phí các dịch vụ khác	32		-	7,225,004
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	40		14,675,515,417	1,968,086,070
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	279,724
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		67,598,271	71,549,498
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	50		67,598,271	71,829,222
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.5	4,701,092,969	3,805,002,270
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(2,064,168,674)	(1,401,437,314)
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		2,313,887,696	133,384,909
Chi phí khác	72		15,509,026	-
TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC	80	VI.6	2,298,378,670	133,384,909
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		234,209,996	(1,268,052,405)
Lợi nhuận đã thực hiện	91		234,209,996	(1,268,052,405)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		234,209,996	(1,268,052,405)
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		234,209,996	(1,268,052,405)
THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.7	43	(231)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		43	(231)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	234,209,996	(1,268,052,405)
Điều chỉnh cho các khoản:	02	7,856,171,147	753,801,525
- Khấu hao TSCĐ	03	1,334,981,376	753,801,525
- Các khoản dự phòng	04	6,521,189,771	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(14,994,013,111)	(455,720,537)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31	(1,345,590)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	2,650,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(652,189,771)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cố tức, lãi các tài sản tài chính	36	253,000,000	25,000,239
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(4,829,896,001)	(2,971,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	14,509,425	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(2,129,379,888)	(22,966,367)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41	29,606,719	(158,631,545)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(260,127,595)	156,150,923
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(1,606,448,344)	(138,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(14,561,355)	14,561,355
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	59,348,006	(2,708,923)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(6,886,195)	(8,126,219)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	19,357,478	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(6,903,631,968)	(969,971,417)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	1,098,841,109	(355,136,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	1,098,841,109	(355,136,500)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(5,804,790,859)	(1,325,107,917)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
- Tiền	101.1	765,115,915	678,223,832
- Các khoản tương đương tiền	101.2	26,100,000,000	27,512,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	21,060,325,056	26,865,115,915
- Tiền	103.1	9,060,325,056	765,115,915
- Các khoản tương đương tiền	103.2	12,000,000,000	26,100,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	131,428,209,224	202,069,263,000
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(100,261,355,877)	(66,041,121,100)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	03	37,881,337,700	62,746,276,713
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	04	(33,042,169,600)	(197,864,291,387)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	30	(206,754,133)	(21,122,788)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	31	35,799,267,314	889,004,438
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	33	2,338,053,536	1,449,049,098
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36	2,338,053,536	1,148,412,745
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	37	-	300,636,353
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	40	38,137,320,850	2,338,053,536
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41	6,682,720,850	2,338,053,536
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	31,454,600,000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2017	01/01/2018	Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	31/12/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55,000,000,000	55,000,000,000	-	-	-	-	55,000,000,000	55,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	55,000,000,000	55,000,000,000	-	-	-	-	55,000,000,000	55,000,000,000
4. Lợi nhuận (Lỗ) chưa phân phối	(17,738,625,775)	(19,006,678,180)	-	1,268,052,405	234,209,996	-	(16,470,573,370)	(18,772,468,184)
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(17,738,625,775)	(19,006,678,180)	-	1,268,052,405	234,209,996	-	(16,470,573,370)	(18,772,468,184)
Tổng cộng	37,261,374,225	35,993,321,820	-	1,268,052,405	234,209,996	-	38,529,426,630	36,227,531,816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

CTCP Chứng khoán Hoàng Gia, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 223/UBCK-GP ngày 26 tháng 03 năm 2009;
- Giấy phép điều chỉnh số 354/UBCK-GP ngày 11 tháng 10 năm 2010;
- Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 11 năm 2014;
- Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2015;
- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 02 năm 2016;
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2018;
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2018.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 55.000.000.000 đồng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam (“VND”) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1. Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày đầu tư, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

- c) **TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

- d) **Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

2.1.2. Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc thiết bị	03 – 05
Tài sản khác	03 – 08
Tài sản vô hình	03 – 05

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

9.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kể

toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

9.2. Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức

của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

14. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục

được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty	-	-
b. Của nhà đầu tư	7,753,995	109,614,636,500
- Cổ phiếu	7,753,995	109,614,636,500
Cộng	7,753,995	109,614,636,500

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	-	13,843,763
Tiền gửi ngân hàng	9,060,325,056	751,272,152
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	26,100,000,000
Cộng	21,060,325,056	26,865,115,915

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2018	01/01/2018	01/01/2018
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	4,252,590	4,252,590	4,252,590	2,907,000
Các khoản cho vay	6,521,189,771	-	740,991,779	-

4. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TSTC

	31/12/2018	31/12/2018	01/01/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản cho vay	6,521,189,771	(6,521,189,771)	740,991,779	(740,991,779)

5. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	253,000,000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,000,896,000	2,441,774,296
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2,500,000,000	2,726,011,000
+ Lê Mười	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Tấn Phát	-	222,000,000
+ Phải thu khác	-	4,011,000
Phải thu về hoạt động tư vấn	1,703,000,000	769,000,000
Phải thu khác	-	3,105,000,000
Cộng	11,203,896,000	9,294,785,295

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B	610,000,000	610,000,000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	950,162,130	-
Công ty TNHH XD TTNT Tâm Thành Phát	699,423,000	-
Trả trước cho người bán khác	105,717,654	107,331,654
Cộng	2,365,302,784	717,331,654

7. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2018	31/12/2018	01/01/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,000,896,000	-	2,441,774,296	(2,441,774,296)
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2,500,000,000	(2,500,000,000)	2,726,011,000	(2,726,011,000)
+ <i>Lê Mườì</i>	2,500,000,000	(2,500,000,000)	2,500,000,000	(2,500,000,000)
+ <i>Công ty Cổ phần Tấn Phát</i>		-	222,000,000	(222,000,000)
+ <i>Phải thu khác</i>		-	4,011,000	(4,011,000)
Cộng	9,500,896,000	(2,500,000,000)	5,167,785,296	(5,167,785,296)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	114,615,458	78,012,776
+ <i>Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ</i>	85,184,000	70,400,000
+ <i>Phí thường niên</i>	11,467,499	7,612,776
+ <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	17,963,959	-
Chi phí trả trước dài hạn	253,843,782	30,318,869
+ <i>Chi phí công cụ, dụng cụ</i>	253,843,782	30,318,869
Cộng	368,459,240	108,331,645

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	1,162,815,525	4,110,677,500	78,787,500	5,352,280,525
Tăng trong năm	985,039,316	280,990,000	-	1,266,029,316
Giảm trong năm	-	(1,380,432,430)	-	(1,380,432,430)
Cuối năm	2,147,854,841	3,011,235,070	78,787,500	5,237,877,411
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	323,237,351	3,276,116,496	44,646,250	3,644,000,097
Tăng trong năm	495,167,562	625,677,216	15,757,500	1,136,602,278
Giảm trong năm	-	(1,380,432,430)	-	(1,380,432,430)
Cuối năm	1,313,572,475	3,147,038,498	60,403,750	3,400,169,945
Giá trị còn lại				
Đầu năm	839,578,174	834,561,004	34,141,250	1,708,280,428
Cuối năm	834,282,366	(135,803,428)	18,383,750	1,837,707,466

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	5,069,829,826	1,290,630,000	6,360,459,826
Tăng trong năm	113,801,793	-	113,801,793
Giảm trong năm	-	(1,290,630,000)	(1,290,630,000)
Cuối năm	5,183,631,619	-	5,183,631,619
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	4,281,517,934	1,290,630,000	5,572,147,934
Tăng trong năm	614,288,391	-	614,288,391
Giảm trong năm	-	(1,290,630,000)	(1,290,630,000)
Cuối năm	4,895,806,325	-	4,895,806,325
Giá trị còn lại			
Đầu năm	788,311,892	-	788,311,892
Cuối năm	287,825,294	-	287,825,294

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược

	31/12/2018	01/01/2018
Cầm cố, chế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3,000,000
Cầm cố, chế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	918,793,548	708,793,548
- Đặt cọc thuê văn phòng	918,793,548	708,793,548
Cộng	918,793,548	711,793,548

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	492,382,170	523,246,154
Tiền lãi được phân bổ trong năm	462,927,696	410,859,778
Cộng	1,075,309,866	1,054,105,932

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế GTGT đầu ra	253,698,102	138,507,475
Thuế thu nhập cá nhân	3,189,446	59,032,067
Cộng	256,887,548	197,539,542

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trích trước	81,640,345	52,033,626
- Trích trước phí thường niên	-	52,033,626
- Trích trước chi phí khác	81,640,345	-
Cộng	81,640,345	52,033,626

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/cp	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5,500,000	5,500,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	5,500,000	5,500,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5,500,000	5,500,000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
Đầu năm	(19,006,678,180)	(17,738,625,775)
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	234,209,996	(1,268,052,405)
Cuối năm	(18,772,468,184)	(19,006,678,180)

15. TSTC NIÊM YẾT / ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,360,000	1,940,000

16. TSTC NIÊM YẾT / ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	102,861,820,000	41,292,190,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	13,000,000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	120,762,610,000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3,712,600,000	493,100,000
Cộng	227,350,030,000	41,785,290,000

17. TSTC ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	21,270,000	826,790,000

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6,682,720,850	2,142,664,636
<i>1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	2,254,850,579	2,142,664,636
<i>1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.</i>	4,427,870,271	-
2. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	-	13,361,150
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	31,454,600,000	-
Cộng	38,137,320,850	2,156,025,786

19. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	-	182,027,750

20. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,254,850,579	2,142,664,636
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4,427,870,271	-
Phải trả bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.	31,454,600,000	-
Cộng	38,137,320,850	2,142,664,636

21. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CỔ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.	-	182,027,750

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI TỪ CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI / LỖ

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	800,073,100
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	78,200	-
Cộng	78,200	800,073,100

2. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1,369,118,919	1,403,478,263

3. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,091,475,242	428,206,403
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	281,818,182
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	56,732,715	21,998,946
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	6,727,272,727	1,364,246,910
Doanh thu hoạt động khác	163,638	-
Cộng	15,875,644,322	2,096,270,441

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính	6,519,844,181	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,286,976,089	1,530,566,202
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	158,049,922
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	645,909,730	196,022,718
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4,222,785,417	76,222,224
Chi phí hoạt động khác	-	7,225,004
Cộng	14,675,515,417	1,968,086,070

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	1,901,377,219	1,292,674,462
Chi phí dụng cụ văn phòng	97,066,930	155,999,873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	850,399,440	49,446,127
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5,000,000	22,011,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,847,249,380	1,978,992,769
Chi phí bằng tiền khác	-	305,878,039
Cộng	4,701,092,969	3,805,002,270

6. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Điều chỉnh số dư tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán	2,288,464,515	-
Các khoản thu nhập khác	25,423,181	133,384,909
Cộng	2,313,887,696	133,384,909
Các khoản chi phí khác	15,509,026	-
Cộng	15,509,026	-
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2,298,378,670	133,384,909

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	234,209,996	(1,268,052,405)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	234,209,996	(1,268,052,405)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,500,000	5,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43	(231)

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được

giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách

thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.252.590 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như

trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ là 271.862.855 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

6. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

CTCP Chứng Khoán Hoàng Gia đã chính thức đổi tên Công ty và chuyển trụ sở chính căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 14/GPĐC-UBCK ngày 05/03/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, nội dung như sau:

- Tên Công ty
Tên tiếng Việt : Công ty cổ phần Chứng Khoán Globalmind Capital.
Tiếng tiếng Anh : Globalmind Capital Securities Corporation.
Tên viết tắt : GMC.
- Địa chỉ trụ sở chính : 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Tp.HCM.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính riêng kỳ trước đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh theo Báo cáo Tình hình tài chính riêng kỳ này.

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Năm 2017			
Môi giới và dịch vụ khách hàng	428,206,403	1,530,566,202	(1,102,359,799)
Kinh doanh nguồn vốn	1,403,478,263		1,403,478,263
Tư vấn tài chính	1,364,246,910	76,222,224	1,288,024,686
Các bộ phận khác	1,103,890,228	361,297,644	742,592,584
Cộng	4,299,821,804	1,968,086,070	2,331,735,734
Năm 2018			
Môi giới và dịch vụ khách hàng	9,091,475,242	9,806,820,270	(715,345,028)
Kinh doanh nguồn vốn	1,369,118,919		1,369,118,919
Tư vấn tài chính	6,727,272,727	4,222,785,417	2,504,487,310
Các bộ phận khác	56,974,553	645,909,730	(588,935,177)
Cộng	17,244,841,441	14,675,515,417	2,569,326,024

9. HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.